PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

(Kèm theo quyết định số /with decision No : 3177 ***/ QĐ - VPCNCLQG ngày*** 11 ***tháng 11 năm 2025***
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia / of BoA Director)

Tên tổ chức giám định:	**CÔNG TY TNHH EUROFINS SẮC KÝ HẢI ĐĂNG**
Name of Inspection Body:	***EUROFINS SAC KY HAI DANG COMPANY LIMITED***
Mã số công nhận: *Accreditation Code*:	**VIAS 047**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation standard:*	**ISO/IEC 17020:2012**
Địa chỉ trụ sở chính:	**Lô E2B-3, đường D6, Khu công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
Head office address:	***Lot E2B-3, Street D6, Saigon-Hi-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam***
Địa điểm công nhận:	**Lô E2B-3, đường D6, Khu công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, thành phố Hồ Chí Minh**
Accreditation locations:	***Lot E2B-3, Street D6, Saigon-Hi-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam***
Điện thoại/ *Tel*:	**+84-2871077879**
Email:	**VN01_Inspection_HCMC@eurofinsasia.com** Website: **www.eurofins.vn**
Loại tổ chức giám định:	**Loại A**
Type of Inspection:	***Type A***
Người đại diện:	**Võ Văn Chum**
Authorized Person:	***Vo Van Chum***
Hiệu lực công nhận đến: *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** 11 **/ 11 / 2025 đến ngày 10 / 11 / 2030**

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp, qui trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*	**Địa điểm và bộ phận liên quan** *Location(s) and relating division(s)*
Thuỷ sản ***Seafoods***	- Lấy mẫu - Bao bì, ký mã hiệu - Chất lượng (Cảm quan, các chỉ tiêu cơ lý) - *Sampling* - *Packaging, Markings* - *Quality (Sensory, Physical inspection)*	EVN-IN-R-RD-2-TP-5413	Phòng giám định *Inspection Division*
Nông sản: Tiêu, hạt điều nhân, cà phê nhân, bắp, gạo, quế, hồi, chè (trà), bột và tinh bột sắn, hạt và các sản phẩm từ hạt, nhục đậu khấu ***Agricultural product:*** *Pepper, cashew nuts, coffee beans, corn, rice, cinnamon, star anise, tea, tapioca flour and starch, nuts and nuts products, nutmeg*	- Lấy mẫu - Bao bì, ký mã hiệu - Chất lượng (Cảm quan, các chỉ tiêu cơ lý) - *Sampling* - *Packaging, Markings* - *Quality (Sensory, Physical inspection)*	EVN-IN-R-RD-1-TP-5430 EVN-IN-R-RD-1-TP-5405 EVN-IN-R-RD-1-TP-5411 EVN-IN-R-RD-1-TP-5422 EVN-IN-R-RD-1-TP-5423 EVN-IN-R-RD-1-TP-5424 EVN-IN-R-RD-1-TP-5428 EVN-IN-R-RD-1-TP-5429 EVN-IN-R-RD-1-TP-27648 EVN-IN-R-RD-1-TP-34659 EVN-IN-R-RD-3-TP-29902	Phòng giám định *Inspection Division*

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp, qui trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*	**Địa điểm và bộ phận liên quan** *Location(s) and relating division(s)*
Trái cây, rau, củ, quả ***Fresh Fruits, Vegetables***	- Chất lượng, số lượng, khối lượng, tình trạng ngoại quan; kích thước, độ cứng, độ ngọt - *Quality, quantity, weight, overall status, size, hardness, brix begree*	EVN-IN-R-RD-5-TP-38810 (EHC-PQ-8.4-04)	Phòng giám định *Inspection Division*
Thực phẩm: Sữa và các sản phẩn từ sữa, bánh, mứt, kẹo, dầu thực vật, mì gói, chocolate, muối, thực phẩm đóng hộp ***Processed foods:*** *Milk and dairy products, cakes, jams, candies, vegetable oils, instant noodles, chocolate, salt, canned foods*	- Lấy mẫu - Bao kì, ký mã hiệu - Chất lượng (Cảm quan, độ ẩm, thành phần dinh dưỡng, các chỉ tiêu về an toàn thực phẩm, độ ẩm, các chỉ tiêu đặc tính lý hoá) - *Sampling* - *Packaging, Markings* - *Quality (sensory, moisture, nutritional ingredients, food safety inspection, moisture, physical and chemical characteristics)*	EVN-IN-R-RD-3-TP-5618 EVN-IN-R-RD-3-TP-5419 EVN-IN-R-RD-3-TP-5420 EVN-IN-R-RD-3-TP-9889 EVN-IN-R-RD-3-TP-29892 EVN-IN-R-RD-3-TP-29894	Phòng giám định *Inspection Division*
Định lượng: Hàng hoá ***Quantity:*** *cargo*	- Số lượng, khối lượng theo cân, kiểm đếm - *Quantity, Weight by scale, Tally*	EVN-IN-R-RD-1-TP-5425 EVN-IN-R-RD-1-TP-5426 EVN-IN-R-RD-1-TP-5427	Phòng giám định *Inspection Division*

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp, qui trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*	**Địa điểm và bộ phận liên quan** *Location(s) and relating division(s)*
Giám sát xếp hàng / dỡ hàng: Hàng hoá ***Loading / dischaging supervision:*** *Cargo*	- Giám sát xếp hàng lên container - Tình trạng ngoại quan - *Supervision of loading into container* - *Cargo condition*	Mục/*Clause* 6.6 & 6.7 EVN-IN-R-RD-1-TP-5409 Mục/*Clause* 7.2.1 EVN-IN-R-RD-1-TP-5413 Mục/*Clause* 7 EVN-IN-R-RD-1-TP-38810 Mục/*Clause* 7 & 8 EVN-IN-R-RD-1-TP-5618	Phòng giám định *Inspection Division*

Ghi chú/ Note:

- EVN-IN-R-RD-x-TP-xxxx: Qui trình giám định do tổ chức giám định xây dựng */ IB's developed methods*
- Trường Hợp Công Ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng cấp dịch vụ giám định thì Công ty phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited that provides inspection services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP/ QUI TRÌNH GIÁM ĐỊNH
LIST OF INSPECTION METHODS/ PROCEDURES

Tên phương pháp/ qui trình giám định *Name of inspection methods/ procedures*	Mã số phương pháp/ qui trình giám định, lần ban hành và / hoặc năm ban hành *Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year*
Quy trình giám định thuỷ sản *Procedure Of Inspection Seafood*	EVN-IN-R-RD-2-TP-5413 ver.6-2025
Quy Trình Lấy Mẫu và Giám Định Hàng Nông Sản *Sampling and inspection procedure for agricultural goods*	EVN-IN-R-RD-1-TP-5430 ver.4-2025
Quy trình giám định và phân tích gạo *Procedure of analysis and inspection of rice*	EVN-IN-R-RD-1-TP-5405 ver.8-2025
Quy trình giám định cà phê *Procedure of coffee bean inspection*	EVN-IN-R-RD-1-TP-5411 ver.7-2025
Quy trình giám định và phân tích bắp *Procedure of corn inspectiom*	EVN-IN-R-RD-1-TP-5422 ver.5-2025
Quy trình giám định tiêu *Procedure of pepper inspectiom*	EVN-IN-R-RD-1-TP-5423 ver.6-2025
Quy trình giám định điều nhân *Procedure of cashew kernel inspectiom*	EVN-IN-R-RD-1-TP-5424 ver.5-2025
Quy trình giám định hoa hồi *Procedure of star anise inspection*	EVN-IN-R-RD-1-TP-5428 ver.5-2025
Quy trình giám định quế *Procedure of cassia inspection*	EVN-IN-R-RD-1-TP-5429 ver.5-2025
Quy trình giám định và lấy mẫu trà (chè) *Procedure of inspection and sampling of tea*	EVN-IN-R-RD-1-TP-27648 ver.3-2025
Quy trình giám định và lấy mẫu tinh bột sắn *Procedure of sampling – Testing methed casava starch*	EVN-IN-R-RD-1-TP-34659 ver.1-2024
Quy tình lấy mẫu hạt và các sản phẩm từ hạt *Sampling procedure for grains and grain products*	EVN-IN-R-RD-3-TP-29902 ver.2-2024
Trái cây và rau quả tươi - Lấy mẫu *Fresh Fruits and Vegetables - Sampling*	EVN-IN-R-RD-5-TP-38810 ver.3-2025 (EHC-QP-8.4-04)
Quy trình lấy mẫu giám định thực phẩm (Thương mại) *Procedure of food sampling (commercial)*	EVN-IN-R-RD-3-TP-5618 ver.2-2025
Quy trình lấy mẫu giám định thực phẩm (Nhà nước) *Procedure of food sampling (Gov.)*	EVN-IN-R-RD-3-TP-5419 ver.7-2025
Quy trình lấy mẫu giám định mì gói và các sản phẩm ngũ cố dạng sợi ăn liền *Sampling process for instant noodles and instant cereal products*	EVN-IN-R-RD-3-TP-5420 ver.3-2025
Quy trình giám định và lấy mẫu muối *Procedure of inspection and sampling of salt*	EVN-IN-R-RD-3-TP-9889 ver.2-2025
Quy trình lấy mẫu Chocolate *Procedure of chocolate sampling*	EVN-IN-R-RD-3-TP-29892 ver.2-2024

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Tên phương pháp/ qui trình giám định *Name of inspection methods/ procedures*	Mã số phương pháp/ qui trình giám định, lần ban hành và / hoặc năm ban hành *Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year*
Quy trình lấy mẫu, giám định hàng thực phẩm (đồ hộp) *Food sampling and inspection procedures (canned food)*	EVN-IN-R-RD-3-TP-29894 ver.3-2025
Quy trình kiểm tra cân *Procedure for checking weight scale*	EVN-IN-R-RD-1-TP-5425 ver. 6-2025
Phương pháp giám định khối lượng qua cân *Method for verification of mass using a weighing scale*	EVN-IN-R-RD-1-TP-5426 ver. 5-2025
Quy trình giám định số lượng (Kiểm đếm) *Procedure for quantity verification (Counting)*	EVN-IN-R-RD-1-TP-5427 ver. 4-2025
Quy trình giám định hàng nông sản *Inspection procedure for agricultural goods*	EVN-IN-R-RD-1-TP-5409 ver. 5-2025